



THUYẾT MINH

Quyết toán thu – chi ngân sách năm 2018

(Kèm theo Quyết định số 4799/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh)

—————

Căn cứ các Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, số 02/2018/NQ-HĐND ngày 05/02/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 trên địa bàn tỉnh tại các Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 08/12/2017, số 516/QĐ-UBND ngày 13/02/2018, cụ thể như sau:

* Tổng thu NSNN trên địa bàn	:	6.785.500 triệu đồng
Trong đó:		
+ Thu nội địa	:	6.200.000 triệu đồng
+ Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu (do cơ quan Hải quan thu)	:	539.000 triệu đồng
+ Thu vay bù đắp bội chi	:	46.500 triệu đồng
* Tổng chi ngân sách địa phương	:	11.310.431 triệu đồng
Trong đó:		
+ Chi đầu tư phát triển	:	1.893.140 triệu đồng
+ Chi thường xuyên	:	6.273.993 triệu đồng
+ Chi trả nợ lãi	:	2.700 triệu đồng
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	1.360 triệu đồng
+ Dự phòng chi	:	172.520 triệu đồng
+ Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	:	28.602 triệu đồng
+ Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	:	2.938.116 triệu đồng

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh một số nội dung, số liệu cơ bản về quyết toán thu, chi ngân sách năm 2018, như sau:

I. Về thu ngân sách nhà nước:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 9.017.595 triệu đồng, bao gồm:

a) Các khoản thu nội địa: 8.344.218 triệu đồng, vượt 34,6% so với dự toán

Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại, thực hiện 4.996.603 triệu đồng, vượt 4,1% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Trong đó, một số khoản thu thực hiện đạt và vượt dự toán giao:

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 2.008.986 triệu đồng, vượt 4,7% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Lệ phí trước bạ: 282.949 triệu đồng, vượt 15,5% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 15.932 triệu đồng, vượt 44,8% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thuế thu nhập cá nhân: 305.644 triệu đồng, vượt 1,9% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Phí và lệ phí: 164.692 triệu đồng, vượt 2,9% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu tiền sử dụng đất: 3.212.208 triệu đồng, vượt hơn gấp 2,5 lần so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu tiền thuê đất, mặt nước: 409.737 triệu đồng, vượt 54,6% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu khác ngân sách: 280.087 triệu đồng, vượt 60,0% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 84.970 triệu đồng, vượt 6,2% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

*** Những khoản thu nội địa thực hiện không đạt so với dự toán giao:**

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương: 289.787 triệu đồng, đạt 78,3% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 121.804 triệu đồng, đạt 71,6% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 324.026 triệu đồng, đạt 85,3% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

** Các khoản thu thuế từ các lĩnh vực nêu trên đạt thấp so dự toán là vì một số doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh đang trong quá trình đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, ngừng sản xuất để thực hiện bảo trì định kỳ hoặc chưa đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường. Hơn nữa, nhiều doanh nghiệp hiện đang gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, chi phí nguyên vật liệu đầu vào cao, nguồn tài chính không đảm bảo, sự cạnh tranh khốc liệt của hàng hoá trong và ngoài nước phải thu hẹp quy mô sản xuất, tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể.*

- Thuế bảo vệ môi trường: 617.904 triệu đồng, đạt 90,2% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Nguyên nhân đạt thấp là do ảnh hưởng cơn bão cuối năm 2017

làm giảm sản lượng nhập khẩu của các doanh nghiệp đầu mối trong tỉnh; mặt khác, các thương nhân phân phối xăng dầu trong tỉnh lại mua hàng hóa của các đơn vị đầu mối ngoài tỉnh, làm cho khoản thu này giảm sút đáng kể. Hơn nữa, việc chưa tăng thuế suất thuế bảo vệ môi trường như dự kiến cũng làm giảm khoản thu này.

- Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế: 29.189 triệu đồng, đạt 36,5% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Nguyên nhân đạt thấp so dự toán là do đa số các doanh nghiệp có vốn nhà nước do địa phương quản lý đều đã thực hiện thoái vốn trong năm 2016 và năm 2017 nên nguồn thu của lĩnh vực này giảm.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 39.289 triệu đồng, đạt 98,2% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 106.218 triệu đồng, đạt 96,6% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Toàn bộ nguồn thu này bố trí đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, y tế và công trình phúc lợi xã hội theo quy định của Chính phủ.

b) Các khoản thu do Hải quan thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu: 613.265 triệu đồng, vượt 13,8% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu đạt dự toán là do sản lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của một số mặt hàng tăng như: máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu dệt may, thức ăn gia súc và nguyên liệu, hàng thủy sản, gỗ và sản phẩm gỗ,...

c) Các khoản thu khác Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh giao không giao dự toán:

- Thu viện trợ: 9.974 triệu đồng.

- Thu từ các khoản đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các khoản đóng góp khác: 50.137 triệu đồng.

2. Thu ngân sách Trung ương cấp bổ sung ngân sách địa phương:

Tổng số ngân sách Trung ương cấp bổ sung năm 2018: 6.462.034 triệu đồng

Bao gồm:

- Cấp bổ sung cân đối ngân sách địa phương : 3.013.820 triệu đồng

- Cấp bổ sung có mục tiêu : 3.448.214 triệu đồng

3. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 95.216 triệu đồng (trong đó: ngân sách Trung ương 28.950 triệu đồng; ngân sách tỉnh 50.761 triệu đồng; ngân sách huyện, thị xã, thành phố 15.505 triệu đồng).

4. Thu chuyển nguồn: 2.764.176 triệu đồng (trong đó: ngân sách tỉnh là 2.009.394 triệu đồng; ngân sách huyện, thị xã, thành phố 635.460 triệu đồng; ngân sách xã, phường, thị trấn là 119.322 triệu đồng).

5. Thu kết dư ngân sách: 296.057 triệu đồng (trong đó: ngân sách tỉnh 214 triệu đồng; ngân sách huyện, thị xã, thành phố 165.560 triệu đồng; ngân sách xã, phường, thị trấn 130.283 triệu đồng).



II. Về chi ngân sách địa phương:

Thực hiện chi ngân sách địa phương : 17.140.175 triệu đồng

(Không bao gồm các khoản bổ sung cho ngân sách cấp dưới)

Chia ra:

- * Chi ngân sách tỉnh : 9.214.061 triệu đồng
- * Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố : 6.251.931 triệu đồng
- * Chi ngân sách xã, phường, thị trấn : 1.674.183 triệu đồng

1. Các khoản chi cân đối ngân sách : 16.985.276 triệu đồng

- * Chi ngân sách tỉnh : 9.059.162 triệu đồng
- * Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố : 6.251.931 triệu đồng
- * Chi ngân sách xã, phường, thị trấn : 1.674.183 triệu đồng

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính tổng hợp quyết toán chi ngân sách trên địa bàn bao gồm chi ngân sách tỉnh; huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn (theo mẫu chi tiết kèm theo). Trên cơ sở quy định của Nhà nước về phân cấp thẩm quyền phê chuẩn quyết toán, Ủy ban nhân dân tỉnh thuyết minh cụ thể về chi ngân sách năm 2018, như sau:

a) Chi đầu tư phát triển (không bao gồm các khoản chi chương trình mục tiêu): 3.696.966 triệu đồng, vượt 95,3% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, nguyên nhân đạt cao so với dự toán chủ yếu là tăng chi từ nguồn chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực: 3.442.523 triệu đồng, trong đó một số lĩnh vực có số chi lớn ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như: lĩnh vực giáo dục – đào tạo và dạy nghề số tiền 361.146 triệu đồng; lĩnh vực y tế, dân số và gia đình số tiền 59.363 triệu đồng; lĩnh vực khoa học và công nghệ số tiền 58.859 triệu đồng; lĩnh vực kinh tế 2.751.478 triệu đồng...

- Chi đầu tư phát triển khác: 254.443 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên: 6.183.090 triệu đồng, đạt 98,6% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao đầu năm, nếu không loại trừ các khoản chi chương trình mục tiêu thì chi thường xuyên là 8.640.138 triệu đồng, vượt 37,7% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao và chi tiết các nội dung, như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề thực hiện 2.923.858 triệu đồng, đạt 100,6% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Nguyên nhân tăng là do Trung ương bổ sung mục tiêu thực hiện một số chế độ, chính sách như: tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi; kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ...

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ thực hiện 43.579 triệu đồng, đạt 78,4%



dự toán. Nguyên nhân không đạt dự toán vì trong năm một số dự án, đề tài thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ đang triển khai thực hiện nên chuyển sang thanh, quyết toán năm sau.

- Chi sự nghiệp môi trường 110.093 triệu đồng, vượt 3 lần so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Chủ yếu do thực hiện xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Quy Nhơn với số tiền 29.498 triệu đồng.

- Chi quốc phòng thực hiện 159.219 triệu đồng, vượt 9,0% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do tăng chi cho công tác diễn tập phòng thủ 10.600 triệu đồng, thực hiện công tác đối ngoại quân sự 2.869 triệu đồng.

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội thực hiện 54.373 triệu đồng, vượt 51,9% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Nguyên nhân chủ yếu là do thực hiện tăng lương cơ sở theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ từ mức 1.300.000 đồng lên 1.390.000 đồng và một số chính sách khác.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình thực hiện 855.508 triệu đồng, đạt 94,3% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Nguyên nhân không đạt dự toán là do việc mua sắm một số trang thiết bị y tế đang triển khai thực hiện, nên phải chuyển sang năm sau để tiếp tục thực hiện 30.000 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin thực hiện 100.179 triệu đồng, đạt 93,2% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn thực hiện 39.738 triệu đồng, vượt 32,1% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp thể dục, thể thao thực hiện 48.915 triệu đồng, đạt 99,9% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội thực hiện 653.269 triệu đồng, vượt hơn gấp 2 lần so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, nguyên nhân do nguồn kinh phí Trung ương bổ sung chương trình mục tiêu và bổ sung mục tiêu thực hiện như kinh phí bảo trợ xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội 380.578 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội 21.571 triệu đồng...

- Chi sự nghiệp kinh tế thực hiện 2.298.816 triệu đồng, vượt hơn gấp 4 lần so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do được bổ sung từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu như: kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên vùng biển xa theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ với số tiền 519.000 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản bị thiệt hại do mưa lũ với số tiền 76.250 triệu đồng; kinh phí cấp bù thủy lợi phí với số tiền 123.382 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa với số tiền 51.710 triệu đồng...

- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 1.313.080 triệu đồng, vượt 16,8% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, chủ yếu là do tăng chi thực hiện tăng

lương cơ sở theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ từ mức 1.300.000 đồng lên 1.390.000 đồng.

- Chi khác ngân sách thực hiện 39.510 triệu đồng, đạt 67,6% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

c) Chi trả nợ lãi, phí tiền vay: 984 triệu đồng.

d) Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: thực hiện 1.360 triệu đồng, đạt 100% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

đ) Dự phòng chi ngân sách: các cấp đã chủ động sử dụng dự phòng ngân sách để khắc phục hậu quả do mưa lũ các năm 2016, 2017, công tác chống dịch lở mồm long móng cho gia súc và các nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2015.

e) Chi các chương trình mục tiêu: thực hiện 4.241.495 triệu đồng, vượt 44,4% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

g) Chi chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019:

Thực hiện 2.766.143 triệu đồng, để chi cho những nhiệm vụ chưa chi được trong năm 2018 phải chuyển sang năm 2019 để tiếp tục chi; trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh	:	1.555.043 triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố	:	1.092.906 triệu đồng
- Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn	:	118.194 triệu đồng
h) Chi nộp ngân sách cấp trên	:	95.236 triệu đồng

Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh	:	28.970 triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố	:	50.761 triệu đồng
- Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn	:	15.505 triệu đồng

2. Chi trả nợ gốc: 154.899 triệu đồng (trong đó nguồn chi đầu tư xây dựng vốn trong nước 54.899 triệu đồng, nguồn thu tiền sử dụng đất 100.000 triệu đồng).

III. Kết dư ngân sách năm 2018:

1. Tổng số kết dư ngân sách	:	377.605.008.666 đồng
* Ngân sách tỉnh	:	8.601.434.677 đồng
* Huyện, thị xã, thành phố	:	187.666.422.482 đồng

Trong đó:

- Thành phố Quy Nhơn	:	12.014.846.830 đồng
- Thị xã An Nhơn	:	8.558.660.938 đồng
- Huyện Tuy Phước	:	45.552.421.210 đồng
- Huyện Tây Sơn	:	9.250.390.934 đồng



- Huyện Phù Cát	:	8.258.063.330 đồng
- Huyện Phù Mỹ	:	15.899.965.194 đồng
- Huyện Hoài Ân	:	10.330.120.761 đồng
- Huyện Hoài Nhơn	:	6.597.309.143 đồng
- Huyện Vân Canh	:	38.426.031.224 đồng
- Huyện Vĩnh Thạnh	:	23.745.556.365 đồng
- Huyện An Lão	:	9.033.056.553 đồng
* Ngân sách xã, phường, thị trấn	:	181.337.151.507 đồng

2. Về xử lý kết dư ngân sách.

- Đối với kết dư ngân sách tỉnh năm 2018 là 8.601.434.677 đồng sẽ trích 50% bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính của tỉnh là 4.300.717.338 đồng và 50% còn lại là 4.300.717.339 đồng ghi thu vào ngân sách tỉnh năm 2019 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Đối với kết dư ngân sách huyện, thị xã, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn năm 2018: Ghi thu vào ngân sách năm 2019 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

IV. Về tình hình sử dụng Quỹ Dự trữ tài chính năm 2018:

- Số dư Quỹ Dự trữ tài chính năm 2017 chuyển sang	:	51.508.306.171 đồng
* Phát sinh thu	:	2.045.834.789 đồng

Trong đó:

+ Thu kết dư từ ngân sách tỉnh năm 2017	:	214.225.537 đồng
+ Thu từ trích lập Quỹ Dự trữ tài chính năm 2018	:	1.360.000.000 đồng
+ Thu lãi tiền gửi năm 2018	:	471.609.252 đồng
* Phát sinh chi	:	0 đồng
- Số dư cuối năm 2018	:	53.554.140.960 đồng

Trên đây là thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2018./.



Biểu số 62/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN VÀ ĐÓNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu số 4799/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.418.831	17.439.804	152,7
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.622.350	7.851.271	139,6
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.352.550	4.745.365	201,7
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.269.800	3.105.906	95,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.661.789	6.462.034	114,1
1	Thu bổ sung cân đối	3.013.820	3.013.820	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.647.969	3.448.214	130,2
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		66.266	
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
V	Thu kết dư		296.057	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	134.692	2.764.176	
B	TỔNG CHI NSDP	11.310.431	16.985.276	150,2
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.372.315	9.882.401	118,0
1	Chi đầu tư phát triển	1.893.140	3.696.966	195,3
2	Chi thường xuyên	6.273.993	6.183.090	98,6
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.700	984	36,5
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100,0
5	Dự phòng ngân sách	172.520		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	28.602		
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.938.116	4.241.495	144,4
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	289.154	289.405	100,1
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.648.962	3.952.090	149,2
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.766.143	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		95.236	
C	BỘI CHI NSDP	46.500	45.000	96,8
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	295.600	154.899	52,4
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	133.500		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	154.900	154.899	100,0
III	Khấu hao tài sản cố định hình thành từ vốn vay	7.200		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	342.100	77.976	22,8
I	Vay để bù đắp bội chi	46.500	45.000	96,8
II	Vay để trả nợ gốc	295.600	32.976	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	542.151	276.239	51,0



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	12.535.481	11.418.831	18.635.078	17.439.804	148,7	152,7
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	6.739.000	5.622.350	9.017.595	7.851.271	133,8	139,6
I	Thu nội địa	6.200.000	5.622.350	8.344.218	7.791.159	134,6	138,6
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	370.000	370.000	289.787	289.585	78,3	78,3
	- Thuế giá trị gia tăng	254.300	254.300	216.784	216.784	85,2	85,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.500	71.500	42.855	42.855	59,9	59,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	203		101,3	
	- Thuế tài nguyên	44.000	44.000	29.946	29.946	68,1	68,1
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	170.000	170.000	121.804	121.804	71,6	71,6
	- Thuế giá trị gia tăng	96.500	96.500	55.936	55.936	58,0	58,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.000	69.000	56.954	56.954	82,5	82,5
	- Thuế tài nguyên	4.500	4.500	8.914	8.914	198,1	198,1
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	380.000	380.000	324.026	324.026	85,3	85,3
	- Thuế giá trị gia tăng	222.600	222.600	138.246	138.246	62,1	62,1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.000	157.000	185.719	185.719	118,3	118,3
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100	22	22	22,0	22,0
	- Thuế tài nguyên	300	300	39	39	13,1	13,1
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.919.000	1.919.000	2.008.986	2.008.971	104,7	104,7
	- Thuế giá trị gia tăng	1.238.600	1.238.600	1.189.466	1.189.466	96,0	96,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	340.500	340.500	410.997	410.997	120,7	120,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	264.700	264.700	273.364	273.350	103,3	103,3
	- Thuế tài nguyên	75.200	75.200	135.158	135.158	179,7	179,7
5	Thuế thu nhập cá nhân	300.000	300.000	305.644	305.644	101,9	101,9
6	Thuế bảo vệ môi trường	685.000	254.800	617.904	229.933	90,2	90,2
7	Lệ phí trước bạ	245.000	245.000	282.949	282.949	115,5	115,5
8	Thu phí, lệ phí	160.000	90.000	164.692	90.344	102,9	100,4
	- Phí và lệ phí trung ương	70.000		77.616	3.268	110,9	
	- Phí và lệ phí do địa phương thu	90.000	90.000	87.076	87.076	96,8	96,8
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			1.113	1.113		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	11.000	15.932	15.932	144,8	144,8
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	265.000	265.000	409.737	409.737	154,6	154,6
12	Thu tiền sử dụng đất	1.210.000	1.210.000	3.212.208	3.212.208	265,5	265,5
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			49.684	49.684		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	110.000	110.000	106.218	106.218	96,6	96,6
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40.000	37.550	39.289	33.681	98,2	89,7
16	Thu khác ngân sách	175.000	100.000	280.087	195.171	160,0	195,2
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	80.000	80.000	84.970	84.970	106,2	106,2
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	80.000	80.000	29.189	29.189	36,5	36,5
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	539.000		613.265		113,8	
1	Thuế xuất khẩu	161.400		154.743		95,9	
2	Thuế nhập khẩu	82.600		50.893		61,6	
3	Thuế bổ sung hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			20.354			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			94			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	295.000		386.325		131,0	
6	Thu khác			856			
IV	Thu viện trợ			9.974	9.974		
V	Thu huy động đóng góp			50.137	50.137		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	5.661.789	5.661.789	6.557.250	6.528.300	115,8	115,3
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.661.789	5.661.789	6.462.034	6.462.034	114,1	114,1
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			95.216	66.266		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			296.057	296.057		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	134.692	134.692	2.764.176	2.764.176	2.052,2	2.052,2



QUYẾT ĐỊNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	11.310.431	6.616.107	4.694.324	16.985.276	9.059.162	7.926.114	150,2	136,9	168,8
A	CHI CÁN ĐỔI NSDP	8.372.315	4.137.316	4.234.999	9.882.401	4.343.412	5.538.989	118,0	105,0	130,8
I	Chi đầu tư phát triển	1.893.140	1.239.390	653.750	3.696.966	1.937.364	1.759.602	195,3	156,3	269,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.828.145	1.174.395	653.750	3.442.523	1.684.471	1.758.052	188,3	143,4	268,9
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	115.887	74.612	41.275	361.146	188.251	172.895	311,6	252,3	418,9
-	Chi khoa học và công nghệ	41.220	39.450	1.770	58.859	57.052	1.807	142,8	144,6	102,1
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.145.239	645.239	500.000	1.970.206	776.246	1.193.960	172,0	120,3	238,8
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	110.000	110.000		100.937	100.937		91,8	91,8	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	64.995	64.995		254.443	252.893	1.550			
II	Chi thường xuyên	6.273.993	2.776.506	3.497.487	6.183.090	2.403.704	3.779.387	98,6	86,6	108,1
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.905.147	577.098	2.328.049	2.923.858	586.275	2.337.583	100,6	101,6	100,4
2	Chi khoa học và công nghệ	55.569	52.529	3.040	43.579	41.391	2.188	78,4	78,8	72,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.700	2.700		984	984		36,5	36,5	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360		1.360	1.360		100,0	100,0	
V	Dự phòng ngân sách	172.520	88.758	83.762						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	28.602	28.602							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.938.116	2.478.791	459.325	4.241.495	3.131.737	1.109.758	144,4	126,3	241,6
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	289.154	289.154		289.405	7.871	281.534	100,1		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	128.200	128.200		125.829	4.153	121.676	98,2		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	160.954	160.954		163.577	3.718	159.859	101,6		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.648.962	2.189.637	459.325	3.952.090	3.123.866	828.224	149,2	142,7	180,3
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	117.524	117.524		148.200	148.200		126,1	126,1	
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	10.000	10.000		9.933	9.933		99,3	99,3	
-	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	15.000	15.000		14.986	14.986		99,9	99,9	
-	Chương trình mục tiêu Tài cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	16.000	16.000		16.000	16.000		100,0	100,0	
-	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	30.076	30.076		63.650	63.650		211,6	211,6	
-	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	5.000	5.000		5.583	5.583		111,7	111,7	
-	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch	21.000	21.000		25.518	25.518		121,5	121,5	
-	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	3.000	3.000		3.000	3.000		100,0	100,0	
-	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống y tế địa phương	10.000	10.000		5.638	5.638		56,4	56,4	
-	Thu hồi ứng các dự án không thuộc các CTMT quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH13 và QĐ 40/2015/QĐ-TTg	67.400	67.400		67.400	67.400		100,0	100,0	
-	Vốn từ nguồn vốn ngoài nước ODA	797.934	797.934		690.728	690.728		86,6	86,6	
-	Vốn trái phiếu Chính phủ	352.000	352.000		488.960	488.960		138,9	138,9	
-	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	73.656	73.656		70.929	70.929	70.929	96,3		
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	37.097	37.097		29.831	29.831	19.880	80,4	26,8	
-	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	7.594	7.594		8.960	8.960	4.697	118,0	56,1	
-	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi, chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	1.637	1.637		1.026	1.026		62,7		
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú, học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp	15.151	15.151		5.561	2.244	3.317	36,7	14,8	
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.986	2.986		651	651		21,8	21,8	
-	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng thủy sản trên các vùng biển xa	519.000	519.000		1.522.500	1.522.500		293,4	293,4	
-	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; hỗ trợ kinh phí thực hiện để an tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên	3.988	3.988		4.150	4.024	126	104,1	100,9	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	25.463	25.463		17.824	17.824		70,0	70,0	
-	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	8.615	8.615		630	630		7,3	7,3	
-	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	21.191	21.191		20.366	20.366		96,1	96,1	
-	Chương trình mục tiêu Y tế - dân số	9.607	9.607							
-	Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.870	1.870		4.281	1.670	2.611	228,9	89,3	
-	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	15.000	15.000		15.067	15.067		100,4		
-	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	848	848		148	148		17,5	17,5	
-	Chương trình mục tiêu Tài cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000		770	770		77,0		
-	Thực hiện chính sách cấp bù thùy lợi phí	67.075		67.075	80.511	80.511		120,0		120,0
-	Hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	201.878		201.878	438.615	438.615		217,3		217,3
-	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	40.400		40.400	53.360	53.360		132,1		132,1
-	Mua dầu diesel và chi phí cấp cho người vận hành máy	374		374	791	791		211,4		211,4
-	Lễ hội văn hóa miền biển	900		900	900	900		100,0		100,0
-	Chi công tác bảo đảm an toàn giao thông	5.000		5.000	5.257	5.257		105,1		105,1
-	Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	876		876	840	840		95,8		95,8

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	- Bổ sung chi cho Ban Thanh tra nhân dân do tăng định mức đến 5 triệu đồng/ ban	477		477	440		440	92,1		92,1
	- Chi hỗ trợ kiến thiết thị chính	42.900		42.900	35.049		35.049	81,7		81,7
	- Chi hỗ trợ cho đô thị loại V	12.000		12.000	11.102		11.102	92,5		92,5
	- Hỗ trợ do bãi bỏ quy định thu quỹ quốc phòng an ninh	9.650		9.650	9.535		9.535	98,8		98,8
	- Chi cho các nhiệm vụ khác	77.795		77.795	73.401		73.401	94,4		94,4
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				95.236	28.970	66.266			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.766.143	1.555.043	1.211.101			





Biểu số 65/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Theo theo Quyết định số 4799 /QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	8.570.195	11.037.737	128,8
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.954.088	2.007.546	102,7
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.616.107	7.475.149	113,0
I	Chi đầu tư phát triển	1.239.390	3.464.998	279,6
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.174.395	3.212.105	273,5
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	74.612	188.251	252,3
1.2	Chi khoa học và công nghệ	39.450	57.052	144,6
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	25.630	440.213	1.717,6
1.4	Chi văn hóa thông tin	96.801	83.373	86,1
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	16.500	9.899	60,0
1.6	Chi thể dục thể thao	3.492	4.885	139,9
1.7	Chi bảo vệ môi trường	20.569	8.168	39,7
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	755.353	2.249.926	297,9
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	124.064	112.048	90,3
1.10	Chi bảo đảm xã hội	1.443	1.218	84,4
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	64.995	252.893	389,1
II	Chi thường xuyên	2.776.506	4.007.807	144,3
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	577.098	586.275	101,6
2	Chi khoa học và công nghệ	52.529	41.391	78,8
3	Chi y tế, dân số và gia đình	907.686	843.791	93,0
4	Chi văn hóa thông tin	82.593	75.117	90,9
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	16.483	16.179	98,2
6	Chi thể dục thể thao	40.653	37.796	93,0
7	Chi bảo vệ môi trường	9.444	8.784	93,0
8	Chi các hoạt động kinh tế	319.203	1.837.466	575,6
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	401.498	383.381	95,5
10	Chi bảo đảm xã hội	236.682	76.293	32,2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.700	984	36,5
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100,0
V	Dự phòng ngân sách	88.758	0	0,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	28.602	0	0,0
VII	Chi các chương trình mục tiêu	2.478.791		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.555.043	



QUYẾT ĐỊNH CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 4799/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh)

S T T	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Số:		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo mục tiêu	Trong đó		Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
									Chương trình mục tiêu quốc gia	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
	TỔNG SỐ	6.616.107	1.239.390	2.776.506	2.700	1.360	88.758	2.478.791	289.154	2.189.637	28.602	9.059.162	3.464.998	3.999.936	984	1.360	7.872		7.872	28.970	1.555.043	136,9	279,6	144,1
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.029.995	1.239.390	2.776.506				14.099	14.099			7.472.805	3.464.998	3.999.936			7.872		7.872		1.555.043	185,4	279,6	144,1
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	14.087	2.000	12.087								10.889	1.910	8.980								77,3	95,5	74,3
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	1.100		1.100								1.903	1.903									173,0		173,0
3	Văn phòng UBND tỉnh	32.243	124	32.119								29.996	124	29.872								93,0	100,0	93,0
4	Sở Ngoại vụ	14.040	10.000	4.040								3.952	3.952									28,1		97,8
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	150.887	20.598	128.206				2.083	2.083			170.410	26.909	141.161			2.340		2.340			112,9	130,6	110,1
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.818	550	10.178				90	90			11.515	173	11.251			90		90			106,4	31,5	110,5
7	Sở Tư pháp	13.766		13.766								12.694		12.694								92,2		92,2
8	Sở Công thương	34.276	2.000	31.462				814	814			32.445	2.000	29.692			753		753			94,7	100,0	94,4
9	Sở Khoa học và Công nghệ	42.754	4.500	38.254								101.076	67.426	33.650								236,4	1.498,4	88,0
10	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	37.150	28.150	9.000								8.417		8.417								22,7		93,5
11	Sở Tài chính	12.076		12.009				67	67			11.680		11.613			67		67			96,7		96,7
12	Sở Xây dựng	10.891		10.891								17.672		17.672								162,3		162,3
13	Sở Giao thông vận tải	52.759	41.033	11.726								71.174	54.383	16.790								134,9	132,5	143,2
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	499.746	22.957	476.789								631.871	130.499	501.371								126,4	568,5	105,2
15	Sở Y tế	430.519	4.370	426.149								396.958	2.689	394.269								92,2	61,5	92,5
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	66.017	1.218	63.360				1.439	1.439			87.697	1.218	85.172			1.307		1.307			132,8	100,0	134,4
17	Sở Văn hóa và Thể thao	126.991	33.053	93.938								132.731	28.532	104.199								104,5	86,3	110,9
18	Sở Du lịch	11.972	2.000	9.972								7.734	775	6.959								64,6	38,7	69,8
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	103.918	64.353	39.495				70	70			136.533	97.110	39.353			70		70			131,4	150,9	99,6
20	Sở Thông tin và Truyền thông	22.456	2.536	19.375				546	546			14.758	2.730	11.483			546		546			65,7	107,7	59,3
21	Sở Nội vụ	33.808	2.000	31.058				750	750			63.745	32.551	30.444			750		750			188,5	1.627,5	98,0
22	Thanh tra tỉnh	9.113		9.113								9.055		9.055								99,4		99,4
23	Đài Phát thanh và Truyền hình	22.283	6.000	16.283								23.578	7.399	16.179								105,8	123,3	99,4
24	Liên minh hợp tác xã	2.026		2.026								2.152		2.152								106,2		106,2
25	Ban Dân tộc tỉnh	12.152		10.168				1.984	1.984			10.845		9.389			1.456		1.456			89,2		92,3

Handwritten signature

S T T	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán								Số :					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo mục tiêu	Trong đó		Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
									Chương trình mục tiêu quốc gia	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
26	Ban Quản lý khu kinh tế	51.508	27.352	24.156							67.111	44.438	22.672									130,3	162,5	93,9
27	Tỉnh ủy	119.872	22.800	97.072							94.566	8.094	86.471									78,9	35,5	89,1
28	Ủy ban mật trần Tổ quốc Việt Nam	7.959		7.959							11.519		11.519									144,7		144,7
29	Tỉnh Đoàn Bình Định	12.361		12.361							12.713	636	12.077									102,9		97,7
30	Hội Liên hiệp Phụ nữ	5.858	900	4.918				40	40		5.992	900	5.052			40		40				102,3	100,0	102,7
31	Hội Nông dân	6.084	700	5.244				140	140		6.809	700	5.716			393		393				111,9	100,0	109,0
32	Hội Cựu Chiến binh	2.736		2.736							2.861		2.861									104,6		104,6
33	Liên hiệp các hội KHKT	3.146		3.146							2.959		2.959									94,1		94,1
34	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	582		582							471		471									80,9		80,9
35	Hội Luật gia	376		376							367		367									97,6		97,6
36	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	266		266							359		359									134,8		134,8
37	Hội Khuyến học Bình Định	367		367							1.610		1.610									438,6		438,6
38	Ủy ban đoàn kết công giáo tỉnh	150		150																				
39	Chi nhánh ngân hàng chính sách										4.700		4.700											
40	Đại học Quy Nhơn										3.014		3.014											
41	Cảnh sát PCCC	2.500		2.500							1.680		1.680									67,2		67,2
42	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	78.591	21.667	56.924							83.645	16.178	67.467									106,4	74,7	118,5
43	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng	12.078	4.828	7.250							11.855	3.550	8.305									98,2	73,5	114,6
44	Hội Chữ thập đỏ	2.768	313	2.455							4.361	203	4.158									157,5	64,8	169,4
45	Hội Người mù	436		436							431		431									98,9		98,9
46	Hội Người Cao tuổi	366		366							561		561									153,4		153,4
47	Hội Đông y	483		483							539		539									111,6		111,6
48	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	435		435							421		421									96,7		96,7
49	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em	266		266							299		299									112,5		112,5
50	Hội nạn nhân chất độc và da cam	298		298							418		418									140,3		140,3
51	Chi thực hiện các chính sách BHYT	452.556		452.556							415.097		415.097									91,7		91,7
52	Hội Cựu tù chính trị	326		326							739		739									226,8		226,8
53	Hội làm vườn	287		287							258		258									89,9		89,9
54	BQL Quỹ KCBCNN	203		203							149		149									73,6		73,6
55	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng Có	74.829	74.577	252							89.130	59.267	29.862									119,1	79,5	
56	Trường cao đẳng y tế Bình Định	3.789		3.789							4.701		4.701									124,1		124,1
57	Hội Văn học Nghệ thuật	3.443		3.443							3.281		3.281									95,3		95,3

S T T	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán									Số				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo mục tiêu	Trong đó		Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
									Chương trình mục tiêu quốc gia	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
58	Ban an toàn giao thông	6.990		6.990							7.251		7.251									103,7		103,7
59	Văn phòng điều phối và biến đổi khí hậu	697	300	397							1.242	300	942									178,3	100,0	237,4
60	Ban giải phóng mặt bằng tỉnh	89.233	86.394	2.839							268.248	265.749	2.499									300,6	307,6	88,0
61	Viện nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	3.966		3.966							3.687	38	3.650									93,0		92,0
62	Công an tỉnh	11.070	2.000	9.010			60	60			34.485	3.467	30.958			60		60				311,5	173,4	343,6
63	Trường Chính trị	5.661	500	5.161							6.464	500	5.964									114,2	100,0	115,6
64	Trường Cao đẳng Bình Định	25.013	5.015	19.998							27.163	5.015	22.148									108,6	100,0	110,7
65	Trường Cao đẳng KTCN Quy Nhơn										15.464		15.464											
66	Hội Nhà báo	1.395		1.395							1.355		1.355									97,1		97,1
67	Bệnh viện đa khoa tỉnh	10.633	10.633								3.947	3.947										37,1	37,1	
68	BQL dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	31.724	31.724								204.416	204.416										644,4	644,4	
69	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	187.592	187.592								690.389	678.501	11.888									368,0	361,7	
70	UBND thành phố Quy Nhơn	68.524	68.524								241.718	241.718										352,7	352,7	
71	UBND thị xã An Nhơn	42.786	42.786								75.228	75.228										175,8	175,8	
72	UBND huyện Tuy Phước	32.834	32.834								66.190	66.190										201,6	201,6	
73	UBND huyện Tây Sơn	18.368	18.368								17.025	17.025										92,7	92,7	
74	UBND huyện Phú Cát	45.217	45.217								50.250	50.250										111,1	111,1	
75	UBND huyện Phú Mỹ	50.666	50.666								72.216	72.216										142,5	142,5	
76	UBND huyện Hoài Ân	32.009	32.009								40.652	40.652										127,0	127,0	
77	UBND huyện Hoài Nhơn	94.006	94.006								111.613	111.613										118,7	118,7	
78	UBND huyện Văn Canh	6.570	6.570								7.336	7.336										111,7	111,7	
79	UBND huyện Vĩnh Thạnh	21.763	21.763								22.225	22.225										102,1	102,1	
80	UBND huyện An Lão	12.627	12.627								17.977	17.977										142,4	142,4	
81	Công ty cấp thoát nước	234	234																					
82	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bình Định										13.141	13.141												
83	Ghi thu, ghi chi										719.445	719.445												
84	Chi trích các quỹ	28.500		28.500																				
85	Chi khác ngân sách	41.920		41.920							1.661.927		1.661.927									3.964,5		3.964,5
86	Các khoản chờ phân bổ	547.229	89.048	452.164			6.017	6.017			257.654	257.654										47,1	289,3	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	2.700			2.700						984			984								36,5		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.360				1.360					1.360				1.360							100,0		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	88.758					88.758																	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán									So					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo mục tiêu	Trong đó		Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	
									Chương trình mục tiêu quốc gia	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	28.602								28.602															
VI	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.464.692					2.464.692	275.055	2.189.637																
VII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN										28.970								28.970						
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU										1.555.043									1.555.043					



QUYẾT TOÁN TỔNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018
(theo mẫu Quyết định số 4799/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
T																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												</

[Handwritten signature]



S T T	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước				
	TỔNG SỐ	289.154	197.290	91.864	160.954	106.790	54.164	128.200	90.500	37.700	289.405	203.448	85.957	163.577	107.963	55.614	125.829	95.485	30.344	100,1	103,1	93,6	101,6	101,1	102,7	98,1	105,5	80,5			
1	Ngân sách cấp tỉnh	14.099		14.099	5.453		5.453	8.646		8.646	7.871		7.871	3.718		3.718	4.153		4.153	55,8		55,8	68,2		68,2	48,0		48,0			
1	Sở Thông tin và Truyền thông	546		546	546		546			546			546	546		546			100,0		100,0	100,0		100,0							
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.439		1.439	1.390		1.390	48		48	1.307		1.307	1.264		1.264	43		43	90,8		90,8	90,9		90,9						
3	Sở Nông nghiệp và PTNN	2.083		2.083	20		20	2.063		2.063	2.340		2.340	20		20	2.320		2.320	112,4		112,4	100,0		100,0	112,5		112,5			
4	Ban Dân tộc	1.984		1.984	1.984		1.984				1.456		1.456	1.456		1.456			73,4		73,4	73,4		73,4							
5	Hội Nông dân	140		140	140		140				393		393	393		393			280,7		280,7	280,7		280,7							
6	Hội Phụ nữ	40		40				40		40	40		40			40		40	100,0		100,0										
6	Sở Công thương	814		814				814		814	753		753			753		753	92,4		92,4				92,4		92,4				
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	70		70				70		70	70		70			70		70	100,0		100,0				100,0		100,0				
8	Sở Tài chính	67		67	20		20	47		47	67		67	20		20	47		47	100,0		100,0				100,0		100,0			
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	90		90	20		20	70		70	90		90	20		20	70		70	100,0		100,0				100,0		100,0			
10	Công an tỉnh	60		60				60		60	60		60			60		60	100,0		100,0					100,0		100,0			
11	Sở Nội vụ	750		750				750		750	750		750			750		750	100,0		100,0					100,0		100,0			
12	Các khoản chờ phân bổ	6.017		6.017	1.333		1.333	4.684		4.684																					
II	Ngân sách huyện	275.055	197.290	77.765	155.501	106.790	48.711	119.554	90.500	29.054	281.534	203.448	78.086	159.859	107.963	51.895	121.676	95.485	26.191	102,4	103,1	100,4	102,8	101,1	106,5	101,8	105,5	90,1			
1	Quy Nhơn	2.128	1.380	748	46		46	2.082	1.380	702	3.011	2.253	758	346		346	2.665	2.253	412	141,5	163,3	101,3			128,0	163,3	58,6				
2	An Nhơn	7.463	3.756	3.707	591		591	6.872	3.756	3.116	6.382	4.006	2.376	374		374	6.008	4.006	2.002	85,5	106,7	64,1			87,4	106,7	64,3				
3	Tuy Phước	9.209	6.235	2.974	1.386	1.000	386	7.823	5.235	2.588	8.497	5.891	2.606	1.386	1.000	386	7.111	4.891	2.220	92,3	94,5	87,6	100,0	100,0	100,0	90,9	93,4	85,8			
4	Tây Sơn	10.525	7.748	2.777	2.740	2.129	611	7.785	5.619	2.166	11.331	7.742	3.589	3.167	2.129	1.038	8.164	5.613	2.551	107,7	99,9	129,2	115,6	100,0	169,8	104,9	99,9	117,8			
5	Phù Cát	22.326	16.884	5.442	8.482	6.000	2.482	13.841	10.884	2.960	21.599	16.359	5.240	8.565	6.000	2.565	13.033	10.359	2.674	96,7	96,9	96,3	101,0	100,0	103,4	94,1	95,2	90,4			
6	Phù Mỹ	27.238	20.650	6.588	10.463	7.600	2.863	16.775	13.050	3.725	27.224	21.122	6.101	10.462	7.599	2.863	16.762	13.524	3.239	99,9	102,3	92,6	100,0	100,0	100,0	99,9	103,6	86,9			
7	Hoài Ân	24.591	18.889	5.702	8.971	6.733	2.238	15.620	12.156	3.464	26.445	20.937	5.507	10.451	8.223	2.228	15.994	12.714	3.279	107,5	110,8	96,6	116,5	122,1	99,5	102,4	104,6	94,7			
8	Hoài Nhơn	13.427	9.643	3.784	3.070	2.200	870	10.357	7.443	2.914	17.274	11.785	5.489	4.739	2.260	2.479	12.535	9.525	3.010	128,6	122,2	145,1	154,4	102,7	285,0	121,0	128,0	103,3			
9	Vân Canh	48.189	33.908	14.281	37.635	25.305	12.330	10.554	8.603	1.951	49.365	35.564	13.801	37.416	25.103	12.313	11.949	10.462	1.488	102,4	104,9	96,6	99,4	99,2	99,9	113,2	121,6	76,3			
10	Vĩnh Thạnh	54.547	38.834	15.713	40.422	27.476	12.946	14.125	11.358	2.767	54.814	39.134	15.680	40.742	27.823	12.919	14.072	11.311	2.761	100,5	100,8	99,8	100,8	101,3	99,8	99,6	99,6	99,8			
11	An Lão	55.412	39.363	16.049	41.695	28.347	13.348	13.717	11.016	2.701	55.594	38.654	16.940	42.212	27.827	14.385	13.383	10.827	2.555	100,3	98,2	105,6	101,2	98,2	107,8	97,6	98,3	94,6			

Handwritten signature